

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	1,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	18.8%	-17.4%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	-1.10 (Caa3) Nguy hiểm
---	------------------------------

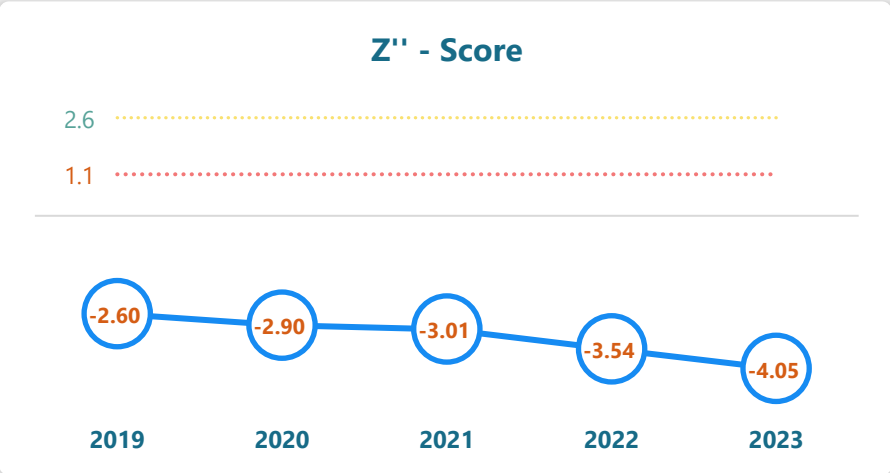
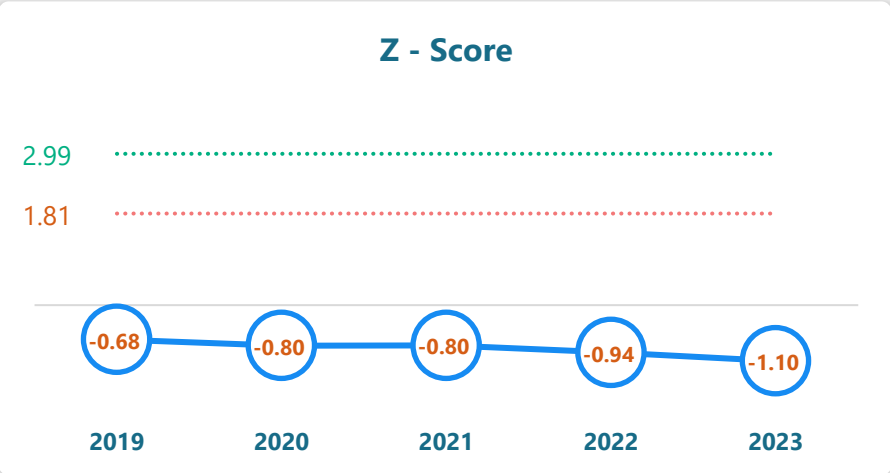
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	-4.05 (Ca) Nguy hiểm
---	----------------------------

DT thuần	2023 17.2 tỷ VNĐ	YoY ▼ 5.40 ▼ 23.8%
----------	------------------------	--------------------------

LN sau thuế	2023 -32.7 tỷ VNĐ	YoY ▲ 1.90 ▲ 5.5%
-------------	-------------------------	-------------------------

ROE	2023 39.8%	+/- YoY ▼ 32.2%
-----	---------------	--------------------

ROA	2023 -3.7%	+/- YoY ▲ 0.1%
-----	---------------	-------------------



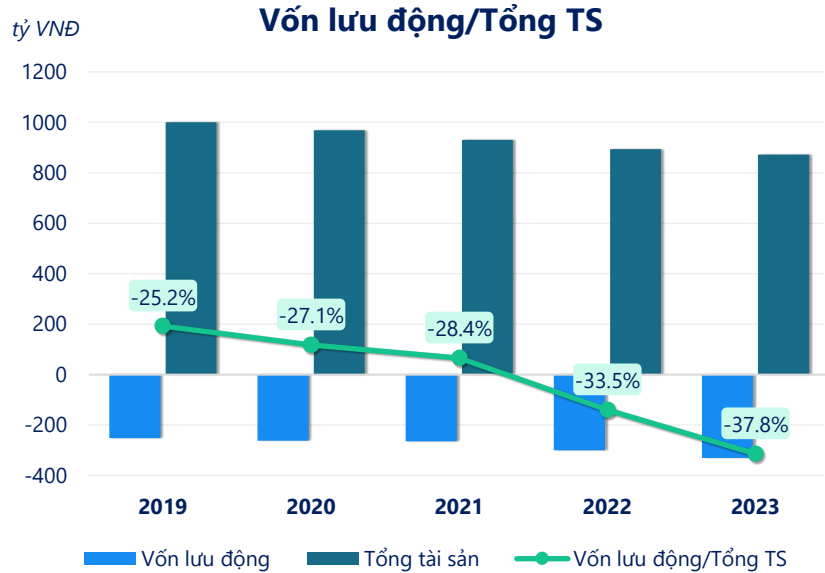
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVV** năm **2023** đạt **-1.10**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-4.05 < 1.1**, cho thấy **PVV** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **PVV** ghi nhận doanh thu thuần **17.23** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-32.70** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.8%** và **tăng 5.53%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 39.8% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

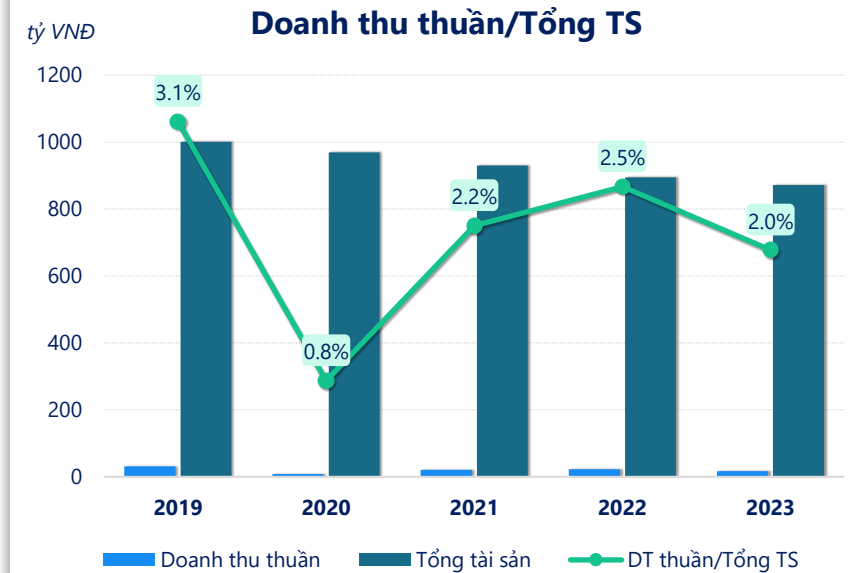
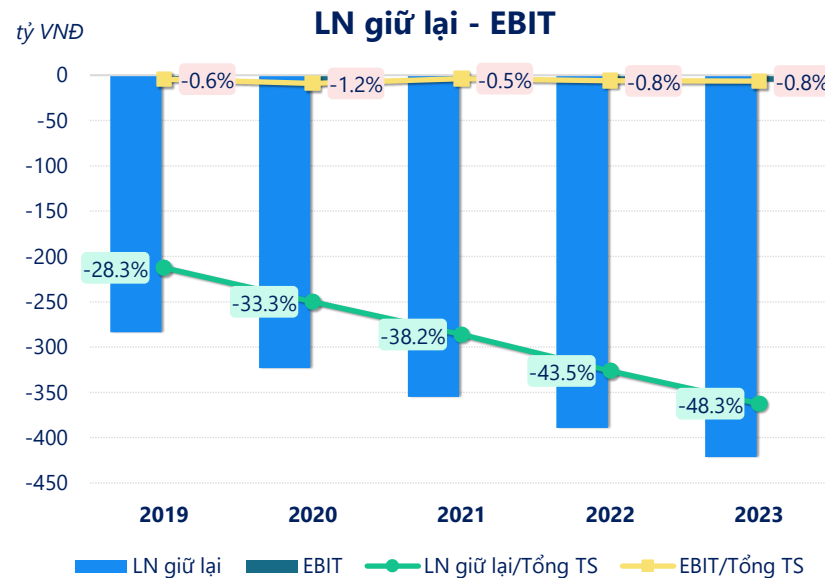
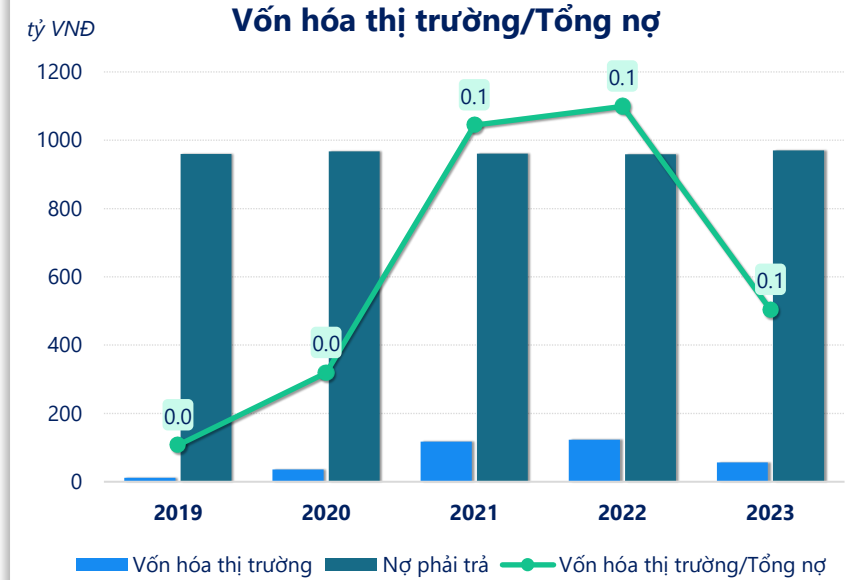
CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	872	894	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	588	604	-2.5%
Tiền và tương đương tiền	0.16	2.63	-94.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.9	97.5	0.4%
Phải thu ngắn hạn	327	331	-1.2%
Hàng tồn kho	163	172	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.12	-96.4%
Tài sản dài hạn	284	290	-2.3%
Phải thu dài hạn	194	194	0.0%
Tài sản cố định	2.32	2.82	-17.5%
Bất động sản đầu tư	32.0	34.0	-5.7%
Tài sản dở dang	13.5	13.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	39.2	43.5	-10.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	970	959	1.1%
Nợ ngắn hạn	919	903	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	238	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	137	-0.7%
Nợ dài hạn	51.2	55.8	-8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-97.6	-64.9	-50.4%
Vốn chủ sở hữu	-97.6	-64.9	-50.4%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	31.0	8.11	20.4	22.6	17.2
Giá vốn hàng bán	29.7	7.65	17.9	17.5	15.0
Lợi nhuận gộp	1.34	0.47	2.45	5.10	2.22
Doanh thu HĐTC	0.31	0.09	0.55	0.45	0.08
Chi phí TC	27.5	26.9	26.4	31.7	25.3
Chi phí lãi vay	27.6	27.0	26.9	26.9	25.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.05	0	0	0	0.04
Chi phí QLDN	4.99	6.42	4.81	6.30	6.45
LN thuần từ HĐKD	-30.9	-32.8	-28.2	-32.4	-29.4
Lợi nhuận khác	-2.45	-5.94	-3.45	-1.94	-2.97
LN trước thuế	-33.4	-38.7	-31.7	-34.3	-32.4
Lợi nhuận sau thuế	-33.4	-38.3	-32.2	-34.6	-32.7
LNST của CĐ cty mẹ	-32.6	-37.9	-31.8	-34.3	-32.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.24	-14.0	21.3	-14.7	-2.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.82	15.1	-0.63	5.45	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.95	-1.51	-6.87	-3.39	0
Tiền đầu kỳ	1.19	1.82	1.41	15.2	2.63
Lưu chuyển tiền thuần	0.62	-0.41	13.8	-12.6	-2.47
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.82	1.41	15.2	2.63	0.16